

**BẢN SAO
COPY**

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**



Hà Nội, tháng 07 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 07
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	08 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Bùi Quang Chuyện	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/01/2015)
Ông Trần Ngọc Hà	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01/01/2015)
Ông Nguyễn Văn Khôi	Ủy viên
Ông Trịnh Quang Dũng	Ủy viên
Ông Ngô Văn Tuyển	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Hà	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2015)
Ông Lâm Chí Quang	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/01/2015)
Ông Nguyễn Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

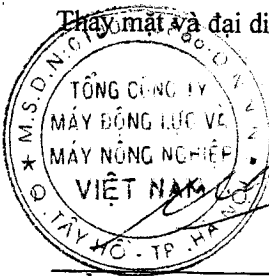
TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH
Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Ngọc Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 08/07/2015, từ trang 8 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Tổng Công ty được hợp nhất từ các báo cáo tài chính riêng/hợp nhất đã được kiểm toán của các công ty con, vì vậy báo cáo tài chính hợp nhất chịu ảnh hưởng bởi các hạn chế kiểm toán được nêu trong các báo cáo tài chính riêng/hợp nhất của các công ty con này.

Công việc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Công việc này chỉ thực hiện được khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù và chi tiết áp dụng riêng cho công tác kiểm toán quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại thuyết minh số 4.2 của phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa các công ty con và công ty mẹ Tổng Công ty cũng như các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty chưa được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Trong năm 2011, Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam (công ty con) hạch toán giảm nguồn vốn kinh doanh vì chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Visuco số tiền 33.030.056.456 VND trong khi Tổng Công ty không hạch toán giảm khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam nên chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” của bảng cân đối kế toán hợp nhất kèm theo đang phản ánh số tiền này.

2. Như trình bày tại thuyết minh số 4.11 của phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tổng Công ty đã được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (là công ty liên kết của Tổng Công ty). Báo cáo tài chính của công ty này chưa được kiểm toán.
3. Như trình bày tại thuyết minh số 1 của phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính năm 2014 của 11 Công ty con được kiểm toán bởi các Công ty kiểm toán khác, riêng Công ty Veam Korea Corporation hoạt động tại Hàn Quốc và tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc. Chúng tôi không được soát xét các hồ sơ kiểm toán của các Công ty này và bằng các thủ tục kiểm toán cần thiết, chúng tôi cũng chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của các Công ty này cũng như ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tổng Công ty.

Trên báo cáo kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính năm 2014 của các công ty con có hạn chế phạm vi kiểm toán như sau:

- Báo cáo kiểm toán độc lập số 33715/BCKT-ACC_VIETNAM ngày 16/03/2015 về báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa chỉ ra:

Tại thời điểm 31/12/2014 còn một số khoản công nợ phải thu, phải trả Công ty chưa thực hiện đối chiếu xác nhận số dư cuối kỳ. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế để có thể đưa ra căn cứ khẳng định tính hiện hữu của các khoản công nợ trên. Đồng thời Công ty chưa tiến hành phân loại tuổi nợ của các khoản công nợ phải thu làm căn cứ trích lập dự phòng theo quy định.

Việc xác định giá trị của các sản phẩm dở dang của Công ty được dựa theo tỷ lệ phần trăm cố định.

- Báo cáo kiểm toán độc lập số 31215/BCKT-ACC_VIETNAM ngày 16/03/2015 về báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị toàn bộ chỉ ra:

Báo cáo tài chính của Công ty được tổng hợp số liệu Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán trực thuộc. Tuy nhiên, chúng tôi chỉ thực hiện kiểm toán số liệu đối với Văn phòng Công ty. Số liệu tại các Chi nhánh và Xí nghiệp trực thuộc Công ty, chúng tôi căn cứ vào báo cáo tài chính của các đơn vị do Công ty cung cấp. Đồng thời báo cáo tài chính được kiểm toán là báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ.

Tại thời điểm 31/12/2014, chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Văn phòng Công ty. Theo đó, số liệu của khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, chi phí xây dựng cơ bản được căn cứ theo số dư trên báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2014 của Văn phòng Công ty cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ.

Công ty chưa đối chiếu, xác nhận đầy đủ các khoản phải trả nhà cung cấp, trả trước cho nhà cung cấp. Đồng thời, Công ty chưa tiến hành theo dõi tuổi nợ làm căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định hiện hành.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

- Báo cáo kiểm toán độc lập số /BCKT-(ACC-Vietnam) ngày 30/03/2015 về báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp chỉ ra:

Tại ngày 31/12/2014, Công ty đang theo dõi một số hàng tồn kho kém phẩm chất, tồn đọng qua nhiều năm chưa được xử lý và đánh giá lại theo giá trị thị trường.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính theo định mức của công ty. Chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ cơ sở cho việc xác định giá trị dở dang.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Công ty chưa hạch toán lãi vay phải trả cho Tổng Công ty Máy động lực và nông nghiệp Việt Nam. Hiện Công ty đã trình Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam về việc không tính lãi vay cho các khoản vay.

- Báo cáo kiểm toán độc lập số 124-15/BC-TC/III-VAE ngày 30/03/2015 về báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo chỉ ra:

Tại thời điểm 31/12/2014, chúng tôi không thu thập được hồ sơ về khoản góp vốn liên doanh với giá trị 720.000.000 VND với Công ty TNHH Thương mại quốc tế Thùy Linh để hình thành dự án nhà nghỉ tại thị xã Sầm Sơn tỉnh Thanh Hóa. Chúng tôi đã áp dụng các thủ tục thay thế nhưng các thủ tục này không đem lại cho chúng tôi các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp nhằm đưa ra ý kiến về số dư khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/12/2014 của Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2014, số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 3.768.393.974 VND. Đây là số dư phòng (hàng tồn kho tồn đọng lỗi thời, kém phẩm chất từ các năm trước) được Công ty trích lập tại thời điểm 31/12/2013 trên cơ sở ước tính trọng lượng hàng tồn kho quy đổi theo kg nhân với đơn giá bán ước tính là 7.000 VND/kg. Việc trích lập nêu trên là chưa phù hợp với quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán để lượng hóa ảnh hưởng của hạn chế nêu trên liên quan tới dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về khoản mục nêu trên và những ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 của Công ty.

- Báo cáo kiểm toán độc lập số 14001.07/2014/BCKT.TC-KSiTB ngày 10/03/2015 về báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam chỉ ra:

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận đối với khoản phải thu khách hàng là Agriculture Supply Co., Ltd có số dư nợ 69.466.454.919 VND. Ngoài ra, số dư đầu kỳ của khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa bao gồm dự phòng khoản phải thu của khách hàng trên.

- Báo cáo kiểm toán độc lập số 150206HN/BCKT-AISHN ngày 25/03/2015 về báo cáo tài chính năm 2014 của Viện Công nghệ chỉ ra:

Tại thời điểm 31/12/2014, Viện chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011 và Thông tư 89/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Kiểm toán viên ước tính dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập cho năm 2014 là 1.433.844.814 VND.

Tính đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, kiểm toán viên chưa nhận được Quyết định phê duyệt Quỹ tiền lương năm 2014 của Viện Công nghệ từ Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam. Do đó, chúng tôi chưa có cơ sở khẳng định tính phù hợp, đầy đủ đối với việc hạch toán cho Quỹ lương trong năm 2014 của Viện.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

- Báo cáo kiểm toán độc lập số 33/2015/BCKT-UHY ACT MT ngày 23/03/2015 về báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh chỉ ra:

Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán, các khoản công nợ phải thu khách hàng, phải trả người bán, người mua trả tiền trước của Công ty đã được đối chiếu nhưng chưa đầy đủ. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dư tại ngày cuối năm của các khoản công nợ nói trên. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản mục này và ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Công ty đang theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp bình quân gia quyền chung cho toàn bộ phụ tùng cơ khí gia công. Việc xác định giá vốn theo cách thức này có thể có sai lệch so với xác định giá vốn cho từng loại hoặc chủng loại phụ tùng tương đương về giá thành đơn vị.

Công ty chưa trích lập quỹ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và thuộc diện khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo ước tính của chúng tôi, số dự phòng nợ phải thu khó đòi Công ty cần trích vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm nay là 3.416.436.685 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0487-2013-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2015

Đỗ Dương Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2904-2014-055-1

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.647.970.991.371	1.698.023.553.594
I- Nợ ngắn hạn	310		1.367.981.157.457	1.381.961.175.836
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	625.080.270.077	672.373.314.149
2. Phải trả cho người bán	312		402.527.013.679	330.496.050.182
3. Người mua trả tiền trước	313		26.210.255.073	55.427.209.020
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	18.872.158.031	85.291.923.520
5. Phải trả người lao động	315		120.669.192.902	101.791.171.126
6. Chi phí phải trả	316	22	27.297.014.821	22.563.232.973
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	23	105.518.426.771	92.060.140.133
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	312.975.004
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		41.806.826.103	21.645.159.729
II- Nợ dài hạn	330		279.989.833.914	316.062.377.758
3. Phải trả dài hạn khác	333		14.999.500.000	1.343.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	24	262.543.458.309	311.943.229.427
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.446.875.605	2.776.148.331
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.720.072.347.788	11.107.259.697.738
I- Vốn chủ sở hữu	410	25	13.665.984.323.104	11.018.784.412.639
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.538.517.317.836	4.452.557.718.910
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.106.205.369.477	979.568.995.121
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		285.828.718	45.087.385
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.744.063.783.348	5.298.056.778.476
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		226.594.278.890	238.747.005.321
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		50.317.744.835	49.808.827.426
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		54.088.024.684	88.475.285.099
1. Nguồn kinh phí	432	26	5.573.348.419	8.492.651.859
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		48.514.676.265	79.982.633.240
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	27	248.225.132.993	249.727.599.567
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		15.616.268.472.152	13.055.010.850.899

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		4.540.600.480.777	4.262.969.237.395
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.242.702.487.162	1.070.003.250.915
1. Tiền	111		469.200.075.707	391.483.250.915
2. Các khoản tương đương tiền	112		773.502.411.455	678.520.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	74.857.562.419	64.255.175.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		74.857.562.419	64.255.175.000
III- Các khoản phải thu	130		1.304.393.028.119	1.454.145.562.118
1. Phải thu của khách hàng	131		1.396.600.118.178	1.385.457.401.175
2. Trả trước cho người bán	132		124.509.257.157	100.719.897.762
5. Các khoản phải thu khác	135	7	43.987.065.156	112.390.397.937
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	8	(260.703.412.372)	(144.422.134.756)
IV- Hàng tồn kho	140	10	1.802.145.227.327	1.586.410.876.188
1. Hàng tồn kho	141		1.829.190.743.896	1.672.639.256.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.045.516.569)	(86.228.380.035)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		116.502.175.750	88.154.373.174
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.075.888.411	7.614.562.241
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.625.598.090	55.073.792.482
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	3.385.309.953	4.989.904.125
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	19.415.379.296	20.476.114.326
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		11.075.667.991.375	8.792.041.613.504
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		143.732.850.105	97.565.626.981
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		246.272.606	246.272.606
4. Phải thu dài hạn khác	218	12	143.486.577.499	97.319.354.375
II- Tài sản cố định	220		2.086.253.614.486	2.290.765.941.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.858.574.830.800	1.572.597.564.247
- Nguyên giá	222		3.233.644.328.052	2.774.392.370.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.375.069.497.252)	(1.201.794.806.508)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	45.798.882.242	50.779.885.593
- Nguyên giá	228		69.294.364.982	69.007.938.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.495.482.740)	(18.228.052.549)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	181.879.901.444	667.388.492.032
III- Bất động sản đầu tư	240	16	36.704.460.061	37.314.021.854
- Nguyên giá	241		44.526.541.340	44.526.541.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.822.081.279)	(7.212.519.486)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.589.926.904.264	6.221.444.850.006
1. Đầu tư vào công ty con	251		33.030.056.659	33.030.056.659
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17	8.526.645.102.629	6.158.173.098.371
3. Đầu tư dài hạn khác	258	18	30.251.744.976	30.241.694.976
V- Tài sản dài hạn khác	260		219.050.162.459	144.951.172.791
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	214.451.077.481	141.963.482.379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		115.698.936	99.220.065
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.483.386.042	2.888.470.347
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.616.268.472.152	13.055.010.850.899

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 01 - DN/HN


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

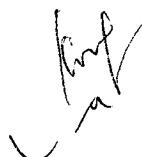
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		204.363.696	1.104.301.696
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		899.938.000	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		10.138.664.174	6.233.942.551
5. Ngoại tệ các loại			
USD		888.635,27	382.228,75
EUR		1.520,65	250,00
GBP		-	32.153
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	21.040.000

Người lập biểu



Vũ Thị Hồng Hạnh

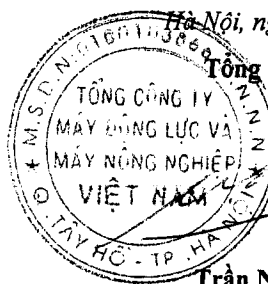
Kế toán trưởng



Vũ Từ Công

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hà

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

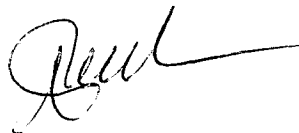
MẪU B02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	5.098.195.584.263	5.758.328.224.101
2. Các khoản giảm trừ	02	28	11.803.171.023	16.808.349.989
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	5.086.392.413.240	5.741.519.874.112
4. Giá vốn hàng bán	11	29	4.660.407.576.702	5.390.099.237.714
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		425.984.836.538	351.420.636.398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	16.405.050.482	86.295.705.805
7. Chi phí tài chính	22	31	44.069.442.754	50.722.461.360
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.901.952.046	45.143.936.866
8. Chi phí bán hàng	24		188.478.961.351	149.005.911.437
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		435.473.249.816	386.614.510.349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(225.631.766.901)	(148.626.540.943)
11. Thu nhập khác	31	32	123.532.388.322	62.231.638.101
12. Chi phí khác	32	32	46.215.857.517	29.549.348.507
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	77.316.530.805	32.682.289.594
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		3.492.231.528.786	2.554.725.645.447
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		3.343.916.292.690	2.438.781.394.098
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.838.564.599	24.098.216.233
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(16.478.871)	98.610.908
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3.325.094.206.962	2.414.584.566.957
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(4.581.547.659)	26.971.540.934
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		3.329.675.754.621	2.387.613.026.023

Người lập biểu



Vũ Thị Hồng Hạnh

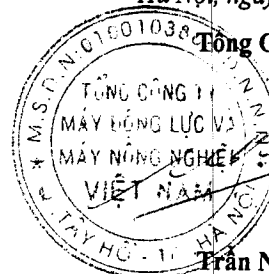
Kê toán trưởng



Vũ Từ Công

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hà

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu B03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.343.916.292.690	2.438.781.394.098
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định (*)	02		233.338.779.316	240.414.152.676
- Các khoản dự phòng	03		57.098.414.150	224.447.222.352
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		30.111.218	25.535.463
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.510.837.275.255)	(2.629.796.866.911)
- Chi phí lãi vay	06		34.901.952.046	45.143.936.866
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		158.448.274.165	319.015.374.544
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42.193.837.713)	(416.504.479.042)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(156.551.487.673)	131.952.268.836
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54.268.835.407	9.642.215.544
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(72.948.921.272)	(26.414.237.445)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(33.173.392.053)	(43.097.647.235)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(29.698.173.606)	(51.623.657.317)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		288.178.712.298	60.314.493.781
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(164.127.385.094)	(154.658.958.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.202.624.459	(171.374.626.612)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(148.539.663.268)	(255.189.442.305)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		21.146.539.571	5.491.575.186
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(245.050.394.419)	(182.494.572.191)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		233.976.435.652	170.497.715.541
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.100.167.547.090	352.394.941.476
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.763.210.523	60.522.006.266
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		976.463.675.149	148.922.223.973
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.057.256.671.076	2.351.480.520.520
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.157.879.248.056)	(2.192.249.995.687)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(705.554.228.782)	(34.836.970.311)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(806.176.805.762)	124.393.554.522
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		172.489.493.846	101.941.151.883
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.070.003.250.915	968.033.823.636
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		209.742.401	28.275.396
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	1.242.702.487.162	1.070.003.250.915

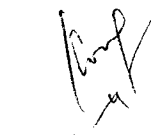
(*) Không bao gồm hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi số tiền 6.460.251.971 VND.

Người lập biểu



Vũ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

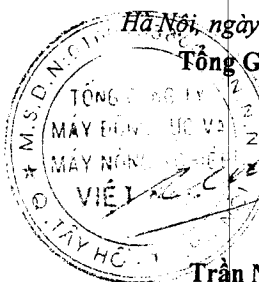


Vũ Từ Công

12

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp, là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 1119 QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3367/QĐ - BCT ngày 25/06/2010 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên ngày 06/10/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 ngày 05/05/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.372.348.812.298 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Đúc kim loại màu; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất động cơ, tua bin ô tô, mô tô và xe máy (trừ động cơ máy bay); Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại; Sản xuất máy luyện kim; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá; Sản xuất xe có động cơ, ô tô, máy kéo; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; Sản xuất mô tô, xe máy;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn mô tô, xe máy; Bán lẻ mô tô, xe máy; Đại lý mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...); Dịch vụ ăn uống khác; Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: hạt, bột, bột nhão; Bán buôn tổng hợp: Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng đã được đăng ký trong nội dung đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

Tại ngày 31/12/2014, Công ty mẹ có các đơn vị, chi nhánh trực thuộc, hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 90-92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng Công ty tại Nghệ An	Xã Công Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Tổng Công ty tại Bắc Kạn (*)	Xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn
Nhà máy Ô tô VEAM	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn, Thanh Hóa
Nhà máy Đúc	Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh

Các đơn vị này thực hiện hạch toán kinh tế phụ thuộc, được quyền tự chủ kinh doanh theo phân cấp quản lý của Tổng Công ty, chịu sự ràng buộc về nghĩa vụ và quyền lợi đối với Tổng Công ty. Tổng Công ty chịu trách nhiệm cuối cùng về các nghĩa vụ tài chính phát sinh theo sự cam kết của các đơn vị này. Các đơn vị chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại nơi phát sinh. Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh chính được kê khai tập trung tại Tổng Công ty sau khi hợp cộng kết quả kinh doanh của các đơn vị.

(*) Chi nhánh Tổng Công ty tại Bắc Kạn đã giải thể theo Quyết định số 30/QĐ-VEAM/HĐTV ngày 27/06/2014 về việc giải thể Chi nhánh Tổng Công ty tại Bắc Kạn và văn bản của Bộ Công thương số 5604/BCT-TCCB ngày 23/06/2014 về việc giải thể Chi nhánh Tổng Công ty tại Bắc Kạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Các công ty con của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	Lô CN-B7, khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội	51,14%	51,14%
Công ty Cổ phần Cơ khí Phở Yên	Thị trấn Bãi Bông, Phở Yên, Thái Nguyên	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí Cỏ Loa	Tổ 34, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội	53,66%	53,66%
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Veam	Số 2, đường Triệu Quốc Đạt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Từ Liêm, Hà Nội	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Phường Mỏ Chè, thị xã Sông Công, Thái Nguyên	55,00%	55,00%
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Số 4 phố Chu Văn An, phường Yết Kiêu, quận Hà Đông, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Số 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (a)	Phường Lương Châu, thị xã Sông Công, Thái Nguyên	100%	100%
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	Khu phố 1, phường Bình Đa, TP. Biên Hòa, Đồng Nai	100%	100%
Viện Công nghệ	25 phố Vũ Ngọc Phan, Đống Đa, Hà Nội	100%	100%
Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp (b)	Km 9,5 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội	100%	100%
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (c)	Số 7 đường Mai Hắc Đế, TP. Vinh, Nghệ An	55,01%	55,01%
Công ty Veam Korea Corporation (a)	KEB Bd 4th, 1220-10, Igok-Dong, Dalseo-Gu, Daegu, Korea	89,00%	89,00%

(a) Ngoại trừ báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh, các báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán khác với tổng tài sản: 3.266.539.848.270 VND; nợ phải trả: 2.213.802.406.284 VND; doanh thu thuần: 3.442.299.241.930 VND; giá vốn: 3.119.592.860.687 VND; lợi nhuận sau thuế: âm 9.863.989.475 VND. Riêng Công ty Veam Korea Corporation hoạt động tại Hàn Quốc và tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc.

(b) Chuyên nguyên trạng Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp thuộc Tổng Công ty máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam về trực thuộc Bộ Công thương quản lý kể từ ngày 01/07/2014 theo Quyết định số 5036/QĐ-BCT ngày 04/06/2014 của Bộ Công thương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU B09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

(c) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 6,01%.

Các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Honda Việt Nam	Phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc	30,00%	30,00%
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Mekong Auto - Chi nhánh Hà Nội	Quốc lộ 3, Nguyễn Khê, Đông Anh, Hà Nội	18,00%	18,00%
Công ty TNHH Ford Việt Nam	Phường Tứ Minh, TP. Hải Dương, Hải Dương	25,00%	25,00%
Công ty Cổ phần Nakyko	Số 19/9 Tân Kỳ - Tân Quý, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Số 165 Trần Hưng Đạo, TP. Long Xuyên, An Giang	47,41%	47,41%
Công ty Cổ phần Veam Tây Hồ	Lô D, Khu D1, Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội	29,01%	29,01%
Công ty Cổ phần Kum Ba	Số 231 Bến Chương Dương, phường Cô Giang, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (d)	Số 1 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	20,36%	20,36%

(d) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 51,00% quyền biểu quyết) là 0,9%.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính của Công ty mẹ Tổng Công ty và các công ty do Công ty mẹ Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ không còn được hợp nhất từ ngày Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty này. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Theo đó, các chỉ tiêu tại ngày 31/12/2014 của bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty không bao gồm các số dư tài sản, công nợ và nguồn vốn của Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp do đơn vị này đã được chuyển nguyên trạng về trực thuộc Bộ Công thương quản lý kể từ ngày 01/07/2014 theo Quyết định số 5036/QĐ-BCT ngày 04/06/2014 của Bộ Công thương. Tuy nhiên, kết quả hoạt động kinh doanh của Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 không được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại trừ lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ, các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Công ty mẹ Tổng Công ty cũng như các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty và tất cả các số dư nội bộ giữa các công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong năm 2011, Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam hạch toán giảm nguồn vốn chủ sở hữu vì chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Visuco số tiền 33.030.056.456 VND trong khi Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam không hạch toán giảm khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam do chưa được Bộ Tài chính hướng dẫn giảm vốn nên chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty con” chưa được bù trừ hết trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tổng Công ty.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại”.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Ngoại trừ hàng hóa mua, bán giao tay ba và nguyên vật liệu mua trực tiếp cho các dự án được xác định theo phương pháp giá đích danh, hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Nhà máy Ô tô Veam (đơn vị trực thuộc) được đánh giá theo sản lượng hoàn thành tương đương.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Nhà máy Đúc (đơn vị trực thuộc) được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp (công ty con) bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung được xác định theo định mức.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém, mất phẩm chất là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 12
Tài sản cố định khác	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bản quyền sản phẩm, phần mềm thiết kế động cơ, phần mềm bản quyền, phần mềm quản lý và tài sản cố định khác.

Quyền sử dụng đất tại là toàn bộ chi phí thực tế mà Tổng Công ty đã chi ra để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Bản quyền sản phẩm và phần mềm thiết kế động cơ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 5 đến 10 năm.

Phần mềm bản quyền và phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 3 đến 5 năm.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/05/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Cơ sở hạ tầng	03 - 25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi tương ứng với phần vốn góp của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó sẽ không được ghi nhận trừ khi Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết.

Kỳ kế toán của Công ty Ô tô Toyota Việt Nam và Công ty Honda Việt Nam bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tổng Công ty đã bao gồm lợi nhuận của Công ty Ô tô Toyota Việt Nam và Công ty Honda Việt Nam với kỳ kế toán năm 2014 kết thúc vào ngày 31/03/2015.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tổng Công ty đã được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (là công ty liên kết của Tổng Công ty). Báo cáo tài chính của công ty này chưa được kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tổng Công ty đang ghi nhận theo phương pháp giá gốc đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của các công ty con của Tổng Công ty thay vì ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
1. Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ		
<u>Đầu tư vào công ty liên doanh</u>		
Công ty VJE	15.235.696.080	15.235.696.080
Công ty Bắc Hà	720.000.000	720.000.000
<u>Đầu tư vào công ty liên kết</u>		
Công ty Cổ phần Matexim Thăng Long	2.718.392.056	2.718.392.056
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu luyện kim Lào Cai	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp		
<u>Đầu tư vào công ty liên doanh</u>		
Công ty Cổ phần Quan hệ quốc tế Đầu tư Sản xuất	44.810.909.091	13.090.909.091
3. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo		
<u>Đầu tư vào công ty liên doanh</u>		
Công ty TNHH Thương mại quốc tế Thùy Linh	720.000.000	720.000.000
Cộng	67.204.997.227	35.484.997.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn khác

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn với thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng.

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư). Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và tiền thuê đất; chi phí hỗ trợ phòng trưng bày, phí chuyên giao công nghệ, chi phí thi công sửa chữa văn phòng, chi phí đào tạo công nhân, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác đã phát sinh, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên 12 tháng.

Tiền thuê văn phòng và tiền thuê đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các chi phí trả trước dài hạn còn lại được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 05 năm.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm:

- Khoản trích trước chi phí nhân công bảo hành của Nhà máy Ô tô VEAM (đơn vị trực thuộc) được ước tính dựa trên định mức chi phí trên số lượng xe xuất bán trong năm;
- Chi phí khuyến khích vượt doanh thu tại Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ căn cứ vào các hợp đồng đại lý và hóa đơn xuất bán hàng hóa;
- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Các chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được bổ sung từ các quỹ theo nghị quyết của Hội đồng thành viên.

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Hội đồng thành viên/Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích lập phù hợp với hướng dẫn của của Nghị định 204/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 và Thông tư 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận khi ngân sách hoặc đơn vị cấp trên cấp vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

4.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời, Tổng Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích theo quy định (xem thêm thuyết minh số 4.11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Trong năm 2014, Tổng Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.18. Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn (Tổng công ty) có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn (Tổng công ty) có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập cá nhân được hạch toán và kê khai theo số tạm tính. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.19. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các chủ sở hữu chính của Tổng Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

Theo đó các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm các công ty con, công ty liên kết, các đơn vị, chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty các thành viên trong Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	8.287.536.807	7.538.830.523
Tiền gửi ngân hàng	460.912.538.900	381.644.420.392
Tiền đang chuyển	-	2.300.000.000
Các khoản tương đương tiền	773.502.411.455	678.520.000.000
Cộng	1.242.702.487.162	1.070.003.250.915

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	74.857.562.419	64.255.175.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Cộng	74.857.562.419	64.255.175.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	525.501.600	102.360.235
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	9.730.336.000
Phải thu người lao động	1.796.926.615	-
Phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội	194.192.066	30.507.935
Phải thu khác	41.470.444.875	102.527.193.767
Cộng	43.987.065.156	112.390.397.937

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	(144.422.134.756)	(50.970.565.919)
Trích lập dự phòng	(118.325.650.687)	(93.511.048.250)
Hoàn nhập dự phòng	2.044.373.071	59.479.413
Tại ngày 31 tháng 12	(260.703.412.372)	(144.422.134.756)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.273.743.044	1.588.143.348
Thuế giá trị gia tăng	16.252.681	57.359.964
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	208.830.826	11.502.907
Thuế tài nguyên nộp thừa	-	2.309.612.820
Các khoản khác phải thu nhà nước	886.483.402	1.023.285.086
Cộng	3.385.309.953	4.989.904.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	42.183.722.694	-
Nguyên liệu, vật liệu	376.052.703.853	140.845.660.992
Công cụ, dụng cụ	50.059.963.637	2.183.489.907
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	295.370.481.431	136.087.313.242
Thành phẩm	730.774.759.344	328.526.286.207
Hàng hoá	207.951.491.488	762.539.620.552
Hàng gửi đi bán	126.797.621.449	302.456.885.323
Cộng	1.829.190.743.896	1.672.639.256.223
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.045.516.569)	(86.228.380.035)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.802.145.227.327	1.586.410.876.188

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	(86.228.380.035)	(1.737.756.071)
Trích lập dự phòng	(6.542.207.366)	(84.490.623.964)
Hoàn nhập dự phòng	65.725.070.832	-
Tại ngày 31 tháng 12	(27.045.516.569)	(86.228.380.035)

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.468.961.093	1.171.174.429
Tạm ứng	8.723.165.903	10.202.765.785
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.223.252.300	9.102.174.112
Cộng	19.415.379.296	20.476.114.326

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác (*)	143.486.577.499	97.319.354.375
Cộng	143.486.577.499	97.319.354.375

(*) Chi tiết số dư tại 31/12/2014:

	31/12/2014
	VND
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	120.733.584.226
Công ty Cổ phần Nakycó	3.217.277.996
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	16.100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Veam Tây Hồ	3.435.715.277
	143.486.577.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	929.609.648.222	1.663.587.670.593	155.169.331.580	22.492.185.533	3.533.534.827	2.774.392.370.755
Tăng trong năm	97.740.257.263	476.049.007.012	7.431.556.596	297.730.950	-	581.518.551.821
Mua trong năm	19.233.226.735	401.116.150.239	5.403.132.273	297.730.950	-	426.050.240.197
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	77.497.437.528	74.005.000.082	1.717.761.865	-	-	153.220.199.475
Tăng khác	1.009.593.000	927.856.691	310.662.458	-	-	2.248.112.149
Giảm trong năm	42.509.117.668	58.575.996.772	18.087.463.124	3.094.016.960	-	122.266.594.524
Thanh lý, nhượng bán	12.989.728.860	27.416.930.638	14.648.173.170	925.411.602	-	55.980.244.270
Giảm khác	29.519.388.808	31.159.066.134	3.439.289.954	2.168.605.358	-	66.286.350.254
Phân loại lại	1.903.276.272	(1.562.042.953)	(62.606.276)	(254.627.043)	(24.000.000)	-
Tại ngày 31/12/2014	986.744.064.089	2.079.498.637.880	144.450.818.776	19.441.272.480	3.509.534.827	3.233.644.328.052
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	291.065.329.755	810.082.771.273	87.230.657.727	11.697.919.454	1.718.128.299	1.201.794.806.508
Tăng trong năm	47.422.446.279	172.177.330.319	14.776.916.325	3.058.436.925	578.729.179	238.013.859.027
Khấu hao trong năm	47.050.363.152	171.182.737.920	14.688.253.867	3.058.436.925	556.005.546	236.535.797.410
Tăng khác	372.083.127	994.592.399	88.662.458	-	22.723.633	1.478.061.617
Giảm trong năm	16.448.307.925	30.154.722.847	15.517.222.743	2.618.914.768	-	64.739.168.283
Thanh lý, nhượng bán	8.238.195.546	15.638.271.591	13.874.361.906	925.411.602	-	38.676.240.645
Giảm khác	8.210.112.379	14.516.451.256	1.642.860.837	1.693.503.166	-	26.062.927.638
Phân loại lại	2.566.185.631	(2.363.030.205)	14.638.888	(193.794.314)	(24.000.000)	-
Tại ngày 31/12/2014	324.605.653.740	949.742.348.540	86.504.990.197	11.943.647.297	2.272.857.478	1.375.069.497.252
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	638.544.318.467	853.504.899.320	67.938.673.853	10.794.266.079	1.815.406.528	1.572.597.564.247
Tại ngày 31/12/2014	662.138.410.349	1.129.756.289.340	57.945.828.579	7.497.625.183	1.236.677.349	1.858.574.830.800

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2014 là 646.781.081.571 VND (tại ngày 31/12/2013: 70.861.492.688 VND)
- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 504.810.814.619 VND (tại ngày 31/12/2013: 389.213.764.370 VND).
- Nguyên giá tài sản cố định chờ thanh lý tại ngày 31/12/2014 là 26.127.993.774 VND (tại ngày 31/12/2013: 34.910.917.418 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	47.288.613.038	5.290.192.125	7.750.332.200	8.594.300.779	84.500.000	69.007.938.142
Mua trong năm	983.061.280	-	-	48.162.000	-	1.031.223.280
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	295.000.000	-	295.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(763.850.000)	-	-	-	-	(763.850.000)
Giảm khác	(275.946.440)	-	-	-	-	(275.946.440)
Tại ngày 31/12/2014	47.231.877.878	5.290.192.125	7.750.332.200	8.937.462.779	84.500.000	69.294.364.982
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	6.058.926.767	5.290.192.125	3.100.132.884	3.757.871.466	20.929.307	18.228.052.549
Khấu hao trong năm	1.200.041.892	-	775.033.220	672.263.780	6.333.192	2.653.672.084
Tặng khác	-	-	-	2.753.461.499	-	2.753.461.499
Giảm khác	(139.703.392)	-	-	-	-	(139.703.392)
Tại ngày 31/12/2014	7.119.265.267	5.290.192.125	3.875.166.104	7.183.596.745	27.262.499	23.495.482.740
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư ngày 01/01/2014	41.229.686.271	-	4.650.199.316	4.836.429.313	63.570.693	50.779.885.593
Số dư ngày 31/12/2014	40.112.612.611	-	3.875.166.096	1.753.866.034	57.237.501	45.798.882.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<i>Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam</i>	<i>7.910.760.348</i>	<i>28.762.234.814</i>
Dự án phòng thí nghiệm động lực	-	18.770.344.148
Dây chuyền thiết bị sản xuất phân vi sinh và sấy bã sản	2.709.876.000	2.709.876.000
Nhà xưởng sản xuất vi sinh và sấy bã	2.428.681.452	2.428.681.452
Mua sắm tài sản cố định	248.257.750	158.257.750
Nhà tập thể	159.363.000	159.363.000
Dây chuyền MS	-	3.086.922.394
Các công trình khác	2.364.582.146	1.448.790.070
<i>Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam</i>	<i>-</i>	<i>372.065.719</i>
Công trình khác	-	372.065.719
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo</i>	<i>63.852.469.566</i>	<i>62.163.024.487</i>
Dự án đầu tư và xây dựng mới	63.852.469.566	62.163.024.487
<i>Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công</i>	<i>457.245.818</i>	<i>164.712.449</i>
Các công trình khác	457.245.818	164.712.449
<i>Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ</i>	<i>107.823.142.835</i>	<i>531.222.542.090</i>
Chi phí xây dựng sắt xốp	21.749.438.321	456.453.569.319
Chi phí xây dựng mỏ Bắc Kạn	59.260.988.590	-
Chi phí xây dựng biệt thự	-	66.844.928.101
Các công trình khác	26.812.715.924	7.924.044.670
<i>Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>9.238.304.367</i>
Dự án di chuyển, cải tạo, nâng cao năng lực sản xuất	-	8.885.032.113
Các công trình khác	-	353.272.254
<i>Viện công nghệ</i>	<i>751.905.074</i>	<i>35.132.326.288</i>
Dự án di dời và đầu tư mới cơ sở 2 Viện Công nghệ	751.905.074	35.132.326.288
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên</i>	<i>-</i>	<i>318.181.818</i>
Nhà xưởng	-	318.181.818
<i>Các công ty khác</i>	<i>1.084.377.803</i>	<i>15.100.000</i>
Cộng	181.879.901.444	667.388.492.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	32.719.978.499	11.806.562.841	44.526.541.340
Tại ngày 31/12/2014	32.719.978.499	11.806.562.841	44.526.541.340
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	-	7.212.519.486	7.212.519.486
Khấu hao trong năm	-	609.561.793	609.561.793
Tại ngày 31/12/2014	-	7.822.081.279	7.822.081.279
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	32.719.978.499	4.594.043.355	37.314.021.854
Tại ngày 31/12/2014	32.719.978.499	3.984.481.562	36.704.460.061

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh		
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	21.794.639.973	21.235.229.399
<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	15.580.720.000	15.580.720.000
<i>Điều chỉnh phần sở hữu trong tài sản thuần</i>	6.213.919.973	5.654.509.399
Công ty Cổ phần Đầu tư Veam Tây Hồ	11.823.927.880	10.040.832.709
<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	9.024.200.000	9.024.200.000
<i>Điều chỉnh phần sở hữu trong tài sản thuần</i>	2.799.727.880	1.016.632.709
Công ty Cổ phần Nakycoco	4.718.056.056	4.722.843.190
<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	4.292.777.000	4.292.777.000
<i>Điều chỉnh phần sở hữu trong tài sản thuần</i>	425.279.056	430.066.190
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	908.643.915.589	638.530.738.702
<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	108.108.000.000	108.108.000.000
<i>Điều chỉnh phần sở hữu trong tài sản thuần</i>	800.535.915.589	530.422.738.702
Công ty Honda Việt Nam	7.142.763.202.043	5.160.091.406.091
<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	252.778.920.000	252.778.920.000
<i>Điều chỉnh phần sở hữu trong tài sản thuần</i>	6.889.984.282.043	4.907.312.486.091
Công ty TNHH Ford Việt Nam	331.880.249.282	248.132.713.777
<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	198.000.000.000	198.000.000.000
<i>Điều chỉnh phần sở hữu trong tài sản thuần</i>	133.880.249.282	50.132.713.777
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	21.935.920.005	23.667.372.248
<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	31.838.400.000	31.838.400.000
<i>Điều chỉnh phần sở hữu trong tài sản thuần</i>	(9.902.479.995)	(8.171.027.752)
Công ty Cổ phần Kumba	15.880.194.574	16.266.965.028
<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	15.639.216.000	15.639.216.000
<i>Điều chỉnh phần sở hữu trong tài sản thuần</i>	240.978.574	627.749.028
Công ty Liên doanh Mekong	-	-
<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	39.600.000.000	39.600.000.000
<i>Điều chỉnh phần sở hữu trong tài sản thuần</i>	(39.600.000.000)	(39.600.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (TIẾP THEO)

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)		
Công ty liên doanh liên kết của Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (*)	21.674.088.136	21.674.088.136
<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	21.674.088.136	21.674.088.136
<i>Điều chỉnh phần sở hữu trong tài sản thuần</i>	-	-
Công ty liên doanh của Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp (*)	44.810.909.091	13.090.909.091
<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	44.810.909.091	13.090.909.091
<i>Điều chỉnh phần sở hữu trong tài sản thuần</i>	-	-
Công ty liên doanh của Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo (*)	720.000.000	720.000.000
<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	720.000.000	720.000.000
<i>Điều chỉnh phần sở hữu trong tài sản thuần</i>	-	-
Cộng	8.526.645.102.629	6.158.173.098.371
Giá gốc của khoản đầu tư	742.067.230.227	710.347.230.227
Điều chỉnh phần sở hữu trong tài sản thuần	7.784.577.872.402	5.447.825.868.144
	8.526.645.102.629	6.158.173.098.371

(*) Xem thêm tại thuyết minh số 4.11.

18. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	22.315.040.810	22.315.040.810
Đầu tư dài hạn khác	7.936.704.166	7.926.654.166
Cộng	30.251.744.976	30.241.694.976

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.787.182.432	4.297.071.399
Chi phí thuê văn phòng	19.638.287.859	21.290.862.181
Chi phí bảo trì nhà	1.539.557.408	1.345.894.977
Phí hỗ trợ biển quảng cáo, hỗ trợ kỹ thuật	2.191.100.847	3.527.072.356
Phí bản quyền chuyển giao công nghệ	-	2.555.635.274
Cơ sở hạ tầng (bãi để xe)	4.950.250.545	5.070.994.545
Chi phí chuyển nhượng Cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Phú Nghĩa	39.070.682.294	40.012.306.052
Chi phí bản quyền dây chuyền sản xuất trục khuỷu xe máy	4.060.493.136	3.093.285.138
Phí thi công sửa chữa	3.660.331.444	1.745.701.370
Chi phí phân bổ dự án	3.385.188.097	2.168.141.244
Chi phí đào tạo nhân công	-	5.910.684.072
Tiền thuê đất	11.310.809.553	11.631.683.588
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	2.429.768.031	2.579.338.675
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.212.589.117	25.315.857.011
Chi phí khác	97.214.836.718	11.418.954.497
Cộng	214.451.077.481	141.963.482.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay và nợ ngắn hạn	622.225.436.744	668.842.327.482
Vay ngân hàng	539.271.037.887	594.910.619.989
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác Số 1</i>		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	-	314.897.526
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên</i>		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	30.506.686.625	39.454.488.332
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	52.397.148.911	58.940.319.215
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	28.752.902.658	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	-	17.960.771.584
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM</i>		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	11.192.037.660	42.517.737.660
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	3.927.000.000	15.954.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	18.711.700.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	33.957.100.000	42.352.811.080
<i>Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ</i>		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	61.342.114.145	40.941.469.316
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	20.703.252.100	20.874.179.921
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (USD)	35.354.955.375	12.509.205.483
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (USD)	-	48.458.740.750
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (USD)	39.836.632.174	5.248.270.879
<i>Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1</i>		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	6.527.978.823	5.850.950.586
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	6.283.921.323	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ	25.713.165.421	15.243.848.244
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo</i>		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	4.769.263.589
<i>Công ty TNHH Nhà nước MTV Diesel Sông Công</i>		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công	11.191.406.094	22.731.454.663
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	-	13.950.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay Ngân hàng (tiếp theo)		
<i>Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam</i>		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	107.652.282.281	59.579.840.200
- Ngân hàng Quốc tế VIB - Chi nhánh Đồng Nai	47.662.412.082	-
- Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Đồng Nai	10.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	6.270.042.215	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	59.173.986.750
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	-	19.069.933.920
- Ngân hàng Shinhan	-	8.311.095.512
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam		21.991.654.779
Vay các đối tượng khác	82.954.398.857	73.931.707.493
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.854.833.333	3.530.986.667
Cộng	625.080.270.077	672.373.314.149

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.580.777.919	14.045.349.362
Thuế xuất, nhập khẩu	14.404.788	12.944.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.365.277.049	16.830.415.921
Thuế thu nhập cá nhân	1.595.305.603	1.762.670.668
Thuế tài nguyên	946.235.160	827.550.712
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.297.275.000	1.521.429.962
Các loại thuế khác	197.853.935	49.596.588.546
Các khoản phí, lệ phí	875.028.577	694.973.577
Cộng	18.872.158.031	85.291.923.520

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	256.124.923	675.543.000
Chi phí khuyến khích vượt doanh thu	704.841.079	669.854.759
Chi phí khuyến mãi đại lý	594.000.000	1.216.581.823
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	709.099.300	-
Tiền ăn ca, tiền thưởng	-	971.056.100
Chi phí trích trước nhân công bảo dưỡng xe	5.258.204.000	3.018.837.961
Chi phí xuất nhập hàng	1.670.994.705	500.724.012
Chi phí vận chuyển	13.822.513.750	10.279.403.475
Tiền thuê đất	322.413.020	874.601.394
Lãi vay	2.136.740.331	3.417.905.798
Chi phí phải trả khác	1.822.083.713	938.724.651
Cộng	27.297.014.821	22.563.232.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	377.994.387	958.394.602
Kinh phí công đoàn	7.790.774.676	4.850.017.359
Bảo hiểm xã hội	1.820.083.359	394.701.756
Bảo hiểm y tế	129.396.907	10.417.329
Phải trả về cổ phần hóa	168.699.062	64.825.502
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.400.501.770	100.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.722.481.418	85.681.567.955
Bảo hiểm thất nghiệp	108.495.192	215.630
Cộng	105.518.426.771	92.060.140.133

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	262.543.458.309	311.943.229.427
Vay ngân hàng	259.394.208.309	306.391.149.427
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên</i>		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	570.000.000
<i>Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ</i>		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	19.517.106.900	930.760.100
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (VND)	3.784.720.000	800.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (USD)	12.629.953.125	13.945.845.375
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Cạn	209.188.261.617	233.188.261.617
<i>Công ty TNHH Nhà nước MTV Diesel Sông Công</i>		
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam		16.888.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	14.274.166.667	35.568.282.335
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác Số 1</i>		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	-	4.500.000.000
Vay đối tượng khác	3.149.250.000	5.552.080.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	262.543.458.309	311.943.229.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU B 09 - DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
Tại ngày 01/01/2013	4.181.096.400.432	-	(7.803.000)	503.123.165.295	389.240.671.943	243.755.553.910	150.897.998	3.383.094.699.298	49.195.998.524	8.749.649.584.400
Tăng vốn trong năm	120.299.747.149	-	2.500.000.000	270.955.059	1.937.465.090	-	45.159.176	-	-	125.053.326.474
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	2.387.613.026.023	-	2.387.613.026.023
Tăng do hợp nhất	-	-	7.803.000	104.235.574.328	-	36.791.370.727	12.086.465	-	-	141.046.834.520
Tăng khác	6.912.814.930	55.032.876	-	278.399.568.567	1.082.807.996	-	-	262.740.750	612.828.902	287.325.794.021
Điều chuyển theo TT 220/2013/TT-BTC	-	-	-	101.212.267.055	(101.212.267.055)	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	270.104.403.548	-	-	80.337.083.703	664.670.176	-	241.698.246	(326.036.893.113)	-	25.310.962.560
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(51.460.180.427)	-	(51.460.180.427)
Trích các quỹ	-	-	-	-	(33.747.226)	-	(266.364.500)	(3.813.400.790)	-	(4.113.512.516)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(6.563.305.302)	-	(6.563.305.302)
Giảm do hợp nhất	(120.855.647.149)	(55.032.876)	(2.500.000.000)	(88.006.039.886)	(13.259.656.330)	-	-	-	-	(224.676.376.241)
Giảm khác	(5.000.000.000)	-	-	(3.579.000)	(278.419.944.594)	(41.799.919.316)	(138.390.000)	(85.039.907.963)	-	(410.401.740.873)
Tại ngày 31/12/2013	4.452.557.718.910	-	-	979.568.995.121	-	238.747.005.321	45.087.385	5.298.056.778.476	49.808.827.426	11.018.784.412.639
Tại ngày 01/01/2014	4.452.557.718.910	-	-	979.568.995.121	-	238.747.005.321	45.087.385	5.298.056.778.476	49.808.827.426	11.018.784.412.639
Tăng vốn trong năm	88.683.206.318	-	-	-	-	-	-	-	-	88.683.206.318
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	3.329.675.754.621	-	3.329.675.754.621
Tăng do hợp nhất	-	330.736.794	-	-	101.212.292.591	-	-	5.061.132.646	-	106.604.162.031
Tăng khác	-	-	-	2.801.291.020	-	-	-	3.443.769.871	508.917.409	6.753.978.300
Điều chuyển theo TT 220/2013/TT-BTC	-	-	-	100.704.681.006	(100.704.681.006)	-	-	-	-	-
Nộp lợi nhuận theo TT 187/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-	-	-	(655.779.570.499)	-	(655.779.570.499)
Trích các quỹ	-	-	-	200.721.400.645	1.176.672.215	-	258.183.333	(236.394.081.767)	-	(34.237.825.574)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất	-	-	-	(177.590.998.315)	-	-	-	-	-	(177.590.998.315)
Giảm khác	(2.723.607.392)	(330.736.794)	-	-	(1.684.283.800)	(12.152.726.431)	(17.442.000)	-	-	(16.908.796.417)
Tại ngày 31/12/2014	4.538.517.317.836	-	-	1.106.205.369.477	-	226.594.278.890	285.828.718	7.744.063.783.348	50.317.744.835	13.665.984.323.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU CÔNG TY ME

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Vốn đầu tư của Nhà nước	4.538.517.317.836	4.452.557.718.910
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	4.538.517.317.836	4.452.557.718.910

26. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Dư đầu năm	8.492.651.859	3.704.263.464
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.960.000.000	7.736.843.684
Chi sự nghiệp	(5.879.303.440)	(2.948.455.289)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.573.348.419	8.492.651.859

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	Vốn chủ sở hữu của công ty con tại 31/12/2014	Lợi ích cổ đông thiểu số tại 31/12/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.386.049.019.121	168.251.222.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.623.044.054	499.432.908
Vốn khác của chủ sở hữu	3.023.307.273	-
Cổ phiếu quỹ	(15.300.000)	(15.300.000)
Quỹ đầu tư phát triển	119.529.119.864	46.123.732.591
Quỹ dự phòng tài chính	17.124.284.948	8.106.186.571
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	312.371.614	26.542.896
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(141.713.267.476)	25.233.316.027
Cộng	1.386.932.579.398	248.225.132.993

28. DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.098.195.584.263	5.758.328.224.101
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	4.894.465.655.855	5.755.669.156.194
Doanh thu cung cấp dịch vụ	190.329.751.874	2.659.067.907
Doanh thu khác	13.400.176.534	-
Các khoản giảm trừ	11.803.171.023	16.808.349.989
Chiết khấu thương mại	239.923.300	58.836.000
Giảm giá hàng bán	345.894.772	2.152.083.981
Hàng bán bị trả lại	11.217.352.951	14.597.430.008
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.086.392.413.240	5.741.519.874.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	4.520.963.822.932	5.388.194.083.062
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	139.443.753.770	1.905.154.652
Cộng	4.660.407.576.702	5.390.099.237.714

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.675.210.523	80.135.703.805
Cổ tức, lợi nhuận được chia	88.000.000	154.000.000
Lãi bán ngoại tệ	339.609.629	213.683.364
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.302.230.330	5.751.466.492
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	40.852.144
Cộng	16.405.050.482	86.295.705.805

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	34.901.952.046	45.143.936.866
Lỗ bán ngoại tệ	107.300.410	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.096.972.203	5.073.548.896
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.111.218	25.535.463
Chi phí tài chính khác	4.933.106.877	479.440.135
Cộng	44.069.442.754	50.722.461.360

32. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	21.146.539.571	6.523.528.386
Bán phôi phế liệu	17.619.019.597	2.607.961.891
Phế liệu thu hồi	14.086.779.889	17.321.600.474
Khoản thu nhập từ hỗ trợ đầu tư	-	1.758.037.981
Xử lý hàng tồn kho	299.528.023	27.254.918
Thu tiền hoàn thuế	9.382.637.060	2.676.798.745
Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại	227.936.110	894.128.140
Xoá nợ từ vốn vay ODA	17.825.282.335	-
Tiền đền bù tài sản trên đất số 114 Mai Hắc Đế	10.224.874.300	-
Thu nhập khác	32.719.791.437	30.422.327.566
Thu nhập khác	123.532.388.322	62.231.638.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

32. LỢI NHUẬN KHÁC (TIẾP THEO)

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	17.492.056.193	779.552.551
Khấu hao tài sản cố định chờ thanh lý	3.070.177.567	22.230.165.580
Thanh lý tài sản cố định	-	1.673.803.007
Các khoản phạt	106.485.365	618.009.947
Chi phí vận hành, chạy thử tài sản	9.232.731.555	-
Chi phí khác	16.314.406.837	4.247.817.422
Chi phí khác	46.215.857.517	29.549.348.507
Lợi nhuận khác	77.316.530.805	32.682.289.594

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014	Giá trị ghi sổ 01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.242.702.487.162	1.070.003.250.915
Phải thu khách hàng	1.135.896.705.806	1.241.035.266.419
Các khoản phải thu khác	43.987.065.156	112.390.397.937
Cộng	2.422.586.258.124	2.423.428.915.271
Nợ tài chính		
Vay và nợ	887.623.728.386	984.316.543.576
Phải trả người bán	402.527.013.679	330.496.050.182
Các khoản phải trả khác	120.517.926.771	93.403.140.133
Cộng	1.410.668.668.836	1.408.215.733.891

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND
Tại 31/12/2014		
Vay và nợ	625.080.270.077	262.543.458.309
Phải trả người bán	402.527.013.679	-
Các khoản phải trả khác	105.518.426.771	14.999.500.000
Cộng	1.133.125.710.527	277.542.958.309
Tại 01/01/2014		
Vay và nợ	672.373.314.149	311.943.229.427
Phải trả người bán	330.496.050.182	-
Các khoản phải trả khác	92.060.140.133	1.343.000.000
Cộng	1.094.929.504.464	313.286.229.427


Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh. Một số chỉ tiêu được điều chỉnh lại theo các biên bản kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước năm 2013 của Công ty mẹ Tổng Công ty và một số công ty con.

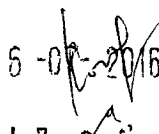
Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2015

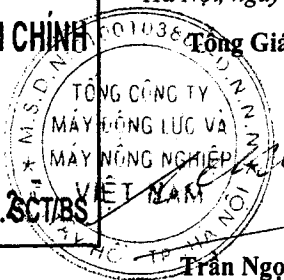
Người lập biểu:  **Vũ Thị Hồng Hạnh**

CHỨNG THỰC BÀN SÀO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 25-07-2015

Số chứng thực: 2.6.4.7... Quyền số: 0. SGT/BS

Tổng Giám đốc:  **Vũ Từ Công**

 **Trần Ngọc Hà**





CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Thị Vinh Hoa